

NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG DANH TỪ TIẾNG NGA HIỆN NAY

TRƯƠNG VĂN VỸ

(TS, Khoa Ngữ văn Nga, ĐHKHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

Trong sự biến động chung của tiếng Nga hiện nay, các từ loại cũng có những thay đổi nhất định. Danh từ tiếng Nga - một trong những từ loại quan trọng nhất và chiếm số lượng từ vựng lớn nhất, cũng đang trong một quá trình biến đổi rất đáng quan tâm. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi trình bày những quan sát của mình liên quan đến một số những thay đổi đáng kể trong danh từ tiếng Nga, cụ thể là những thay đổi liên quan đến hình thái học và cấu tạo từ của danh từ tiếng Nga.

1. Trước hết, đó là những biến đổi các **hình thái danh từ tiếng Nga**. Nói đến danh từ tiếng Nga không thể không đề cập đến các phạm trù hình thái giống (*род*), số (*число*) và cách (*падеж*).

1.1. Đầu tiên nói về **giống**. Người ta quan sát được một vài biến động trong phạm trù **giống** của danh từ tiếng Nga như sau:

1.1.1. Danh từ giống cái “**метода**” chuyển qua giống đực “**метод**”. Tương tự như vậy, nhưng theo chiều ngược lại, danh từ giống đực “**жар**” đã chuyển qua giống cái “**жара**”. Và đồng thời diễn ra sự khác biệt về nghĩa: *жар* (температура тела, огня – nhiệt độ cơ thể, nhiệt độ ngọn lửa) – *жара* (зной – oi bức, nóng nực). Một số các biến thể khác cũng biến đổi theo cách nêu trên: *карьер* – *карьеря*, *кегель* – *кегля* [4,5].

1.1.2. Từ “**мондиаль**” (всемирный – toàn thế giới) vay mượn từ tiếng nước ngoài, có tận cùng là dấu mềm **-ь**, thì không xác định được giống, và như vậy có nghĩa dùng giống đực hay giống cái đều được [3].

1.2. Tiếp theo là phạm trù **số**. Trong quá trình hành chức của các hình thái **số** trong danh từ tiếng Nga có những thay đổi như sau:

1.2.1. Người ta nhận thấy việc sử dụng hình thái số nhiều ngày càng tăng lên. Ví dụ như: *дорогие водки, мелкие бизнесы, предпринимательские риски, прямые эфиры*,... Hình thái số nhiều hiện trong tiếng Nga có cả ở các danh từ trừu tượng, danh từ chỉ chất và cả các danh từ tập hợp: *инициативы, свободы, нефти, колбасы, сигнализации, информации, озабоченности, риски*,... [2,4].

1.2.2. Một số danh từ vay mượn (thường là từ tiếng Anh) ở hình thái số nhiều, nhưng qua tiếng Nga lại được tiếp nhận và sử dụng như là số ít: *кекс* (cakes), *корнфлекс, рельс*,... (để cấu tạo số nhiều chúng lại dùng hậu tố của tiếng Nga: *кексы, корнфлексы, рельсы*,). Một loạt danh từ vay mượn được cấu tạo số nhiều bằng cách dùng hậu tố tiếng Nga **-ы**: *бутсы, джинсы, клипсы, сипсы, коммандосы, фолдерсы, баксы, слаксы, леггинсы, чипсы, спикерсы, скитлсы*,

шорты (chứ không phải *шортсы*), “*Битлы*” (nhưng cũng có thể là “*Битлы*” [2,4,5,7].

1.2.3. Từ vay mượn có hình thái số nhiều *мафиози* được tiếp nhận vừa như là số ít (thay vì *мафиозо*) vừa như là số nhiều. Trường hợp thay thế hình thái như thế này nói chung là khá hiếm hoi trong tiếng Nga hiện nay [5,7].

1.3. Cuối cùng là nói đến *cách*. Phạm trù *cách* trong tiếng Nga đang có nhiều biến đổi và biến đổi mạnh nhất. Đáng quan tâm là những biến động sau:

1.3.1. Kể đến đầu tiên là trong tiếng Nga vẫn đang tiếp tục diễn ra quá trình rút gọn số lượng các cách. (Tất nhiên đây là một quá trình rất lâu dài, kéo dài hàng thế kỉ, nó được bắt đầu từ thời tiếng Nga cổ). Trong tiếng Nga hiện nay đã hoàn toàn biến mất *Звательный падеж* (dịch ra tiếng Việt là *Hô cách*), mà một số hình thái của nó vẫn còn được giữ lại như *Боже мой, Господи*. Hiện nay Cách 2 (*Родительный падеж*) chỉ số lượng, mà có tận cùng là *-а* và *-у* (*сахара - сахару*), thì đã mất đi hình thái tận cùng *-у*, và cùng với nó là mất đi ý nghĩa chỉ số lượng cụ thể. Hình thái tận cùng *-у* cũng bị mất đi ở Cách 6 (*Предложный падеж*), khi mà hình thái này cũng tồn tại ở Cách 6 này: *в отпуске - в отпуску* [2,4].

1.3.2. Việc tích cực hóa sử dụng tự do cách 4 (*Винительный падеж*) thay thế cho cách 2 (*Родительный падеж*) trong trường hợp phủ định và sau các động từ kiểu *ждать, хотеть - не любил стихи, ждут лето, хотели деньги, не читать книги*. Thành phần mở rộng cú pháp cần thiết ở Cách 3 (*Дательный падеж*) *кому* trong kiểu câu *Кому досталось, Кому удалось* thường xuyên bị bỏ mất, chỉ còn dùng mỗi *Досталось* hoặc *Удалось* [3,4].

1.3.3. Trong các tên gọi địa danh có khuynh hướng giữ nguyên hình thái Cách 1 (*Именительный падеж*): *на озере Байкал, у магазина «Синтетика», около деревни Колосово, к аэропорту Шереметьево*. Không biến cách hiện nay trong tiếng Nga còn xảy ra ở phần đầu của những danh từ phức: (*много*) *диван-кроватьей, в вагон-ресторане,...* Không biến cách cũng diễn ra phổ biến đối với tên gọi (danh từ) chỉ nghề nghiệp phụ nữ. Mặc dù phụ nữ đang làm nhiều “nghề không phải của phụ nữ”, song những tên gọi riêng biệt cho họ vẫn không được tạo lập: *наша врач Иванова, наша инженер Валетина*. Các từ *преподавательница, президентша, губернаторша, генеральша* hoặc là liên quan đến ngôn ngữ hội thoại, hoặc là biểu thị người vợ gọi theo nghề nghiệp của chồng [2,4].

2. Trong cấu tạo danh từ tiếng Nga hiện nay cũng đang diễn ra những quá trình biến đổi tích cực, rất đáng ghi nhận.

2.1. Trước hết, là sự tăng thêm trung tố (interfix) trong cấu tạo từ tiếng Nga. Có nghĩa là xuất hiện tiếp tố bên trong - những nội tiếp tố giúp “sản sinh” những âm vị (phonemes) mà giúp kết hợp thuận lợi ở điểm tiếp giáp của chúng [2, 5]. Ví dụ:

Trung tố *-ч-* : *капотчане* (*жители Капотни, района г. Москвы* - người dân vùng Kapotnhi, một quận ở Tr. Matxcova);

Trung tố *-ш-* : *эмгеушник* (*МГУ* - sinh viên Đại học tổng hợp Quốc gia Matxcova); *гаишник/ ГАИшник* (*ГАИ* - nhân viên thanh tra giao thông); *эсенгеушник* (*СНГ* - công dân Cộng đồng các quốc gia độc lập); *кагэбешник, кагэбешный* (*КГБ* - nhân viên Ủy ban An ninh Quốc gia); *цэрэушник, ЦРУшный* (*ЦРУ* - nhân viên Cơ quan tình báo TW Mĩ).

Trung tố **-o-** : *МИДовец* (МИД - nhân viên Bộ ngoại giao), *омоновец/ ОМОНовец, омонковский* (ОМОН - lực lượng phản ứng nhanh), *эмбээровец* (МБР), *вэпэковский* (ВПК)

2.2. Tiếp theo là việc cấu tạo mạnh mẽ của các danh từ chỉ người, mà trong đó “nặng k” nhất là cấu tạo theo mô hình thêm hậu tố **-ант** [2, 6].

Ví dụ: *номинант, подписант, реабилитант, коммерсант, гувернант, продавант, попуант, митингант*.

2.3. Trong tiếng Nga đang tăng rất nhanh lớp danh từ trừu tượng với các hậu tố **-ость, -изм, -фикация, -изация, -тация** [2, 5]. Ví dụ:

-ость: *выживаемость, смотримость, собираемость*;

-изм: *журнализм, десоветизм, тоталитаризм, плюрализм, экстремизм, национализм, брежневизм, гуманизм, бандитизм, американизм, алкаголизм*;

-фикация: *дверсификация*

-изация: *фермеризация, иватизация, долларизация, коммерсализация, де бюрократизация; монополизация, центализация, валоризация, суверенизация*;

-тация: *презентация, конфронтация, конвертация, деномтация, ...*

2.4. Hiện nay trong danh từ tiếng Nga xuất hiện rất nhiều các tiền tố có tính sản sinh (tính tạo sinh) cao, nhất là các tiền tố (prefix) gốc tiếng la-tinh *post-, анти-, де-* : [2, 5] :

post- : *постреферендумы*

анти-: *антидуховность, антиреклама, антирыночник, антивирус*,

де- : *десоветизация, демонополизация, децентрализация, де бюрократизация, деносация(деносирование), деидеологизация, деполитизация, декоммунизация, денационализация*,

Ngoài ra còn gặp những tiền tố gốc la-tin hay tiếng nước ngoài khác như: **супер-**: *супермодель, супермаркет, супер-шоу, суперстар*; **видео-**: *видеоиндустрия, видеокамера, видеобар*; **секс-**: *секс-символ, секс-туризм, секс-шоп, сексот*; **факс-**: *факс-машина, факс-аппарат, факс-связь, факс-бумага, факсимильный*;

2.5. Các từ có các hậu tố (syffix) vay mượn từ tiếng nước ngoài là **-ер, -ор, -инг** cũng được sử dụng nhiều để cấu tạo từ mới [2, 5, 6]. Ví dụ:

-ер : *менеджер, бартер, брокер, дилер, коммисионер, геймер, дистрибьютер, киллер, киднаппер, кастомер, ваучер, компьютер, плеер, таймер, хакер, принтер, сканер*;

-ор: *онсигнаптор, монитор, губернатор, инвестор*,

контрактор, спонсор, приватизатор;

-инг: *брифинг, демпинг, консалтинг, клеринг, маркетинг, шоппинг, тренинг, киднэппинг, лизинг, паркинг*;

Hậu tố **-гейт** cũng đang rất phổ biến: *кремльгейт, ирангейт, уочергейт, ЮАРгейт, израильгейт, панамгейт, тамилгейт*. Ngoài ra còn gặp các hậu tố khác như: **-мен** (*бизнесмен*), **-вумен** (*бизнес-вумен*), **-лади** (*бизнес-лади*), **-мейкер** (*клипмейкер, ньюсмейкер*).

2.6. Việc rút gọn các tên gọi, các từ định danh cũng đang được tích cực hóa [1, 4, 7]. Ví dụ:

незавершенное строительство - *незавершенка*, *Ленинградское шоссе* - *Ленинградка*, *наличные деньги* – *наличка*;
 Bên cạnh những từ đã quen thuộc từ lâu: *многоэтажка* - *многоэтажное здание*, *публичка* - *публичная библиотека*, *маршрутка* - *маршрутное такси*, *попутка* - *попутная машина*, *минералька* - *минеральная вода*, *кредитка* - *кредитная карточка*, «*Литературка*» - «*Литературная газета*», *морозилька* - *морозильная камера*, *визитка* - *визитная карточка*, *электричка* - *электрический поезд*,... (Trong trường hợp này, những từ phái sinh thường được cấu tạo bằng cách là hậu tố **-ка** kết hợp với thân từ của tính từ, còn danh từ bị bỏ đi. Hãy xem lại các ví dụ.)

2.7. Do hoạt động theo quy luật tiết kiệm lời nói đã thường xuất hiện những danh từ “bị cắt cụt” - đó là sử dụng những hình thái danh từ đơn giản thay cho hình thái từ phức tạp, đặc biệt là trong ngôn ngữ nói [3, 6, 8].

Ví dụ: *док (доктор)*, *зам (заместитель)*, *зав (заведующий)*, *спец (специалист)*, *хор (хорошо)*, *ре (рубль)*, *фан (фаната)*; *гречк (гречневая крупа)*, *рац (рационализаторское предложение)*, *нал и безнал (наличные и безналичные расчёты)*; *Брат сказал о приезде отца* (Thay cho: *Брат сказал, что придет отец*).

2.8. Từ viết tắt như là phương thức nén từ/ ngữ (*компресия* - nén ép các hình thái lời nói) đang diễn ra mạnh mẽ trong cấu tạo từ mới tiếng Nga. Phương thức này đang được áp dụng cho nhiều từ (hoặc ngữ), mang lại hiệu quả ngôn ngữ cao, bởi nó có khả năng biểu thị cảm xúc, tâm trạng, thái độ, xúc động mạnh, đặc biệt khi thể hiện trên

báo chí hoặc phim ảnh [5, 8]. Ví dụ: *БиДе (Белый Дом)*, *Барс (Банк развития собственности)*, *инофирма (иностранный фирма/ компания)*, *комбанк, Инкомбанк, ИЧП (индивидуальное частное предприятие)*, *МММ, вуз, РУДН*;

«*Твоя Н. Е.*» (*Нина Евлампеевна*) - Trong bộ phim «*Осенний марафон*»; *В. П. (Владимир Путин)* - Trên rất nhiều trang báo ở nước Nga hiện nay.

2.9. Cũng cần ghi nhận việc tăng mạnh số lượng các danh từ được cấu tạo không biến cách có tận cùng *-ино, -ево, -ово* [2, 4]:

Ví dụ: *-ино: Пушкино, Алеркино, Останкино*,
-ево: Шереметьево,
-ово: Дедомово, Колосово.

Tài liệu tham khảo

1. Гридина Т. А (1996), *Языковая игра: стереотип и творчество*. Екатеринбург,.
2. Балыхина Т. М (2007), *Проблемы функционирования и преподавания русского языка в АТР*. Сборник научных статей. Малайзия.
3. Колесов В. В (1999), *Жизнь происходит от слова*. М.: Златоус-Спб.
4. Костомаров В. Г (1999), *Языковой вкус эпохи*. Изд. 3-е, испр. и доп. СПб.: «Златоус», 320 с.
5. *Русская разговорная речь* (2003), Фонетика. Морфология. Лексика. Жест. М.: Наука.
6. Санников В. И (1999), *Русский язык в зеркале языковой игры*. М.: Языки русской культуры.
7. Харченко В. К (2006), *Современная речь*. М.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-12-2010)